ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Định mức kinh tế -kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Địa chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản

cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Định mức kinh tế -kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Các bảng hệ số

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực *(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)*

Diện tích (ha)	**Khu vực**	
	Xã	**Phường**
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực *(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)*

Diện tích (ha)	**Khu vực**	
	Xã	**Phường**

≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Diện tích (ha)	**Khu vực**	
	Xã	**Phường**
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

1. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 và 03 được tính theo phương pháp nội suy.

2. Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"**Điều 4. Định mức kinh tế -kỹ thuật xây dựng bảng giá đất**

1. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công,công nhóm)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xác định loại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,00	
1.2	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,00	
1.3	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	5,00	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	3,00	
2	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	80,00	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		650,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	80,00	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	40,00	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	40,00	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	120,00	

3	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã**			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp xã	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	28	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp xã	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	17	
4	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh (sau đây gọi là cấp tỉnh) và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5	**Xây dựng Bảng giá đất**			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất			
5.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.5	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.6	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	

5.1.7	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25,00	
5.1.8	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30,00	
5.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25,00	
5.1.10	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.11	*Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
6	**Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất**	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
7	**In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất**	1KTV4	5,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 04 tính cho tỉnh Điện Biên có 45 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 42 xã và 03 phường) là 45 điểm điều tra; 3.600 phiếu điều tra. Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 45 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 04.

2. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 45 điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 04.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 3.600 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 04.

4. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 5.1 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5.1 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Dụng cụ

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức (*ca*)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	530,00	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	530,00	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	130,00	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	13,00	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	33,00	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.000,00
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		1.000,00
8	Tất	Đôi	6		1.000,00
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.000,00
10	Mũ cứng	Cái	12		1.000,00
11	USB (4 GB)	Cái	12	530,00	
12	Lưu điện	Cái	60	210,00	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	200,00	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		300,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		1.000,00
16	Ba lô	Cái	24		1.000,00
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	270,00	
18	Gọt bút chì	Cái	9	27,00	50,00
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	530,00	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	270,00	
21	Máy tính Casio	Cái	36	330,00	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	20,00	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	95,00	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	85,00	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	130,00	
26	Điện năng	kW		380,000	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 tính cho tỉnh Điện Biên có 45 đơn vị hành chính cấp xã là 45 điểm điều tra; 3.600 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	1,99	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	59,83	100,00
2.1	*Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất*	*13,30*	
2.2	*Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra*		*100,00*
2.3	*Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra*	*13,30*	
2.4	*Xác định mức giá của các vị trí đất*	*6,65*	
2.5	*Thống kê giá đất thị trường*	*6,65*	
2.6	*Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra*	*19,93*	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã	7,47	
4	Tổng hợp kết quả trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	2,49	
5	Xây dựng Bảng giá đất	25,73	
5.1	*Xây dựng bảng giá đất*	*24,07*	
5.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	*0,83*	
5.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	*0,83*	
5.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	*0,83*	
5.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	*0,83*	
5.1.5	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	*1,66*	
5.1.6	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	*3,32*	
5.1.7	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	*4,15*	
5.1.8	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	*4,98*	
5.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*4,15*	

5.1.10	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*1,66*	
5.1.11	*Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024*	*0,83*	
5.2	*Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất*	*1,66*	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	*1,66*	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	*0,83*	
	Tổng	100,00	100,00

b) Thiết bị

Bảng 07

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất *(kW/h)***	**Định mức *(ca)***	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Máy in A3	Cái	0,5	43,00	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	100,00	
3	Máy điều hòa nhiệt đô	Cái	2,2	50,00	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	20,00	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	20,00	100,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	35,00	
7	Máy ảnh	Cái			70,00
8	Điện năng	kW		280,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 tính cho tỉnh Điện Biên có 45 đơn vị hành chính cấp xã là 45 điểm điều tra; 3.600 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

c) Vật liệu

Bảng 08

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Đĩa CD	Cái	13,00	
2	Băng dính to	Cuộn	20,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	6,00	6,00

4	Bút chì	Chiếc	19,00	17,00
5	Bút xóa	Chiếc	20,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	20,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	15,00	8,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,00	
9	Mực phô tô	Hộp	4,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	6,00	
11	Bút bi	Chiếc	19,00	17,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	8,00	11,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	9,00	11,00
14	Giấy A4	Gram	20,00	5,00
15	Giấy A3	Gram	5,00	
16	Ghim dập	Hộp	15,00	
17	Ghim vòng	Hộp	13,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		11,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“**Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất**

1. Định mức lao động

Bảng 09

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức *(công,công nhóm)***	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xác định loại đất, vị trí đất, khu vực có biến động giá đất thị trường	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,00	
1.2	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	1,00	
2	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng	1KS3	10,00	

	đất đai ảnh hưởng đến giá đất			
2.2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		90
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	10,00	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	5,00	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	5,00	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	15,00	
3	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã**			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành cấp xã	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp xã	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00	
4	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00	
5	**Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh**			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh			
5.1.1	*Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00	
5.1.2	*Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
6	**Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh**	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
7	**In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất điều chỉnh**	1KTV4	3,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 09 để điều chỉnh bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã (20 điểm điều tra), 1.600 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 09.

2. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 09.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 1.600 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 09.

4. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.1 của Bảng 09; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.2 của Bảng 09.

5. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất tại Điều 4 quy định này.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Dụng cụ

Bảng 10

STT	**Danh mục dụng cụ**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn (tháng)**	**Định mức (*ca*)**	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Bàn làm việc	Cái	96	82,0	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	82,0	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	2,1	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	5,1	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		135
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		135
8	Tất	Đôi	6		135
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		135
10	Mũ cứng	Cái	12		135
11	USB (4 GB)	Cái	12	82	
12	Lưu điện	Cái	60	33	

13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	31	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		40
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		135
16	Ba lô	Cái	24		135
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	41,0	
18	Gọt bút chì	Cái	9	4,1	7,0
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	82,0	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	41,0	
21	Máy tính Casio	Cái	36	51,0	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	3,1	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	2,0	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	13,0	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	11,0	
26	Điện năng	kW		36,1	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 tính cho tỉnh Điện Biên để điều chỉnh bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã (20 điểm điều tra), 1.600 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp), khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 11

STT	**Nội dung công việc**	**Cơ cấu (%)**	
		Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Công tác chuẩn bị	3,50	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin	52,32	100,00
2.1	*Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất*	*11,63*	
2.2	*Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra*		*100,00*
2.3	*Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra*	*11,63*	
2.4	*Xác định mức giá của các vị trí đất*	*5,81*	

2.5	*Thống kê giá đất thị trường*	*5,81*	
2.6	*Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra*	*17,44*	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã	9,30	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	5,82	
5	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	19,76	
5.1	*Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh*	*13,95*	
5.1.1	*Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp*	*4,65*	
5.1.2	*Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp*	*9,30*	
5.2	*Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh*	*5,81*	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh	5,81	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh	3,49	
	Tổng	100,00	100,00

b) Thiết bị

Bảng 12

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất *(kW/h)***	**Định mức *(ca)***	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Máy in A3	Cái	0,5	13,20	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	30,45	
3	Máy điều hòa nhiệt đô	Cái	2,2	15,23	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	6,09	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	40,23	66,67
6	Máy phô tô	Cái	1,5	67,05	
7	Máy ảnh	Cái			83,33
8	Điện năng	kW		173,28	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 12 tính cho tỉnh Điện Biên để điều chỉnh bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã (20 điểm điều tra), 1.600 phiếu điều tra,

02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp), khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.

c) Vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	2,00	
2	Băng dính to	Cuộn	4,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	3,00	3,00
5	Bút xóa	Chiếc	4,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	4,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	3,00	2,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,30	
9	Mực phô tô	Hộp	1,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	2,00	
11	Bút bi	Chiếc	8,00	6,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	2,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00	2,00
14	Giấy A4	Gram	4,00	1,00
15	Giấy A3	Gram	1,00	
16	Ghim dập	Hộp	3,00	
17	Ghim vòng	Hộp	3,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		3,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 3 phần ghi chú khoản 1 Điều 7 như sau:

“3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện…) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 19: đối với khu vực định

giá đất chạy qua 02 xã, phường thì nhân với hệ số K =1,3; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường tăng thêm.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị -Nhà khách tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH